

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2022/DS - PT

Ngày: 30/5/2022

V/v “tranh chấp về thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp về thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS – ST ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 92/2022/QĐ – PT ngày 20 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị X, sinh năm: 1943;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1973; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Lê Văn L – Văn phòng luật sư C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1945;

Địa chỉ: Số nhà 55 ấp Phú An, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Lê Thị Thu T1, sinh năm: 1967;

3. Chị Lê Thị Thu D, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: ấp P1, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà B, chị T1, chị D có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1979;

5. Chị Phạm Thị Hồng E, sinh năm: 1984;

6. Chị Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm: 2001;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1973;

8. Chị Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm: 1996;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H, anh H, chị Hồng E, chị Y, chị Tuyên, chị Phương:* Anh Huỳnh Minh T3, sinh năm: 1979; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Văn T, Lê Thị X; Bị đơn Lê Thị H.

- *Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G kháng nghị.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn T, bà Lê Thị X cùng trình bày:

Cha ông bà là cụ Lê Văn Đ, sinh năm: 1914, chết năm: 1986. Cụ Đ có vợ là cụ Huỳnh Thị V, sinh năm: 1918, chết năm: 1997. Cụ Đ và cụ V có 04 người con gồm:

1. Lê Văn B, chết năm: 1970. Ông B có vợ là bà Phạm Thị B và có 02 người con là Lê Thị Thu T1 và Lê Thị Thu D.

2. Lê Thị X.

3. Lê Văn T.

4. Lê Thị H.

Cụ Đ, cụ V chết nhưng không có để lại di chúc. Hai cụ có để lại tài sản là phần đất có diện tích 6.600 m² thuộc thửa 575, 576 tờ bản đồ số 01 (qua đo đạc thực tế có diện tích 6.300,2 m² thuộc thửa 161 tờ bản đồ số 4) tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Huỳnh Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản chung của cụ Đ, cụ V.

Phần đất này được cấp năm 1961 cho cụ Đ, cụ V. Hai cụ canh tác, quản lý. Khoảng năm 1979, bà H thôi chồng, không có chỗ ở nên về đây sống nhờ cha mẹ.

Khi cụ Đ, cụ V lớn tuổi (bệnh già và chết) thì bà H là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ và bà H là người thờ cúng, quản lý, hưởng hoa lợi đối với toàn bộ phần đất mà cụ Đ, cụ V để lại.

Theo đơn khởi kiện, bà X, ông T mỗi người yêu cầu được chia thừa kế phần đất có diện tích 2.100m². Sau khi có kết quả đo đạc, bà X, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện. Ông T yêu cầu nhận phần đất có diện tích là 1.680,7m². Bà X yêu cầu nhận phần đất có diện tích là 2.663,7m² và phần nền mộ có diện tích 224,9m².

Đối với các cây trồng trên phần đất này thì từ trước đến nay bà H và gia đình đã canh tác, hưởng hoa lợi trong một thời gian dài. Bà X, ông T không có hưởng hoa lợi. Do vậy, khi nhận đất thì nhận luôn cây trồng mà không phải bồi hoàn giá trị cây trồng.

Đối với căn nhà và công trình trên đất của bà H và các con xây đều nằm trên phần đất của bà H đang quản lý nên nguyên đơn không có yêu cầu gì đối với công trình này. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ V có thể hiện phần đất thuộc thửa 270 tờ bản đồ số 01 xã C diện tích 1.600m². Tuy nhiên, phần đất này đã bán cho người khác từ lâu nên nguyên đơn không có yêu cầu chia đối với phần đất này.

Nguyên đơn đồng ý tách phần diện tích mộ ra khỏi phần chia thừa kế, không tính giá trị phần đất này và đồng ý xác định toàn bộ phần đất tranh chấp còn lại theo giá đất nông nghiệp.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Về hàng thừa kế của cụ V và đối tượng đất tranh chấp là đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, phần đất này được cấp năm 1977. Khi cấp đất thì là cấp cho hộ. Hộ cụ V lúc này có 03 người là cụ V, bà H, chị Y. Hiện nay sống trên phần đất này có bà H, con trai bà H là anh H và có vợ anh H là chị Hồng E. Có 02 con của chị Y là P và T2.

Qua đo đạc thực tế thì phần đất này có diện tích 6.300,2 m² thuộc thửa 161 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Huỳnh Thị V đứng tên

trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 do sai sót nên chỉ ghi tên của cụ V là chủ đất nhưng thực tế thì cụ V chỉ đại diện đứng tên.

Trên phần đất này có phần thổ mộ gần 300m², sau khi trừ ra thì còn khoảng 6.000m², chia cho 3 người thì phần của cụ V chỉ có 2.000 m². Do bà H có công chăm sóc và nhận phần đất thờ cúng (cúng giỗ cụ Đ và cụ V từ trước đến nay) nên bà H xin được nhận thêm 01 phần. Cụ thể phần đất này chia làm 05 phần (400m²/phần), bà H 02 phần, ông T, bà X mỗi người nhận 01 phần và con ông B là chị T1, chị D nhận chung 01 phần.

Bà H đề nghị nhận phần đất nói trên (bao gồm phần thổ mộ) và thối tiền lại cho những người còn lại theo giá mà Hội đồng đã định.

Đối với căn nhà và công trình trên đất và cây trồng là do bà H và gia đình tạo lập. Do vậy, bà yêu cầu nhận các tài sản này mà không phải thối tiền cho nguyên đơn.

Đối với cây trồng là do bà H trồng. Do vậy, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn yêu cầu nguyên đơn thối tiền lại theo giá mà Hội đồng đã định.

Trước đây, bị đơn có yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp cho bị đơn nhưng tại phiên tòa phía bị đơn rút lại yêu cầu này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Thu T1, chị Lê Thị Thu D cùng trình bày:

Chị Lê Thị Thu T1 và chị Lê Thị Thu D yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản do cụ Lê Văn Đ và cụ Huỳnh Thị V để lại là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 6.300,2m² thuộc thửa 161, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Chị D, chị T1 yêu cầu nhận tài sản thừa kế nhưng quy ra tiền là khoảng 240.000.000đồng. Chị D, chị T1 không yêu cầu nhận đất.

Do bà H là người sống chung, trực tiếp chăm sóc cha mẹ khi tuổi già và là người thờ cúng nên Chị D, chị T1 đồng ý cho bà H ký phần nói trên.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị B trình bày:

Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì. Trường hợp Tòa án xác định bà có nhận được tài sản nào từ tranh chấp này thì bà cũng không nhận mà cho lại cho bà H vì bà H là người sống chung, trực tiếp chăm sóc và thờ cúng cha mẹ.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H, chị Hồng E, chị Y, chị P, chị T2 cùng trình bày:

Thống nhất với yêu cầu, trình bày của bà H, không trình bày gì thêm.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, định giá ngày 27/4/2021 mà không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS – ST ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.
3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Thu T1, chị Lê Thị Thu D.

Bà Lê Thị H được nhận đất và toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích 6.300,2 m² thuộc thửa 575, 576 tờ bản đồ số 01 (hiện nay là thửa 161 tờ bản đồ số 4) tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Huỳnh Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có họa đồ kèm theo).

Bà Lê Thị H được quyền quản lý, sử dụng căn nhà trên phần đất này. Nhà có kết cấu: Nền xi măng, cột bê tông cốt thép, vách tường tô, mái tôn tráng kẽm, không trần. Diện tích: 77,52m².

Đối với các công tình còn lại do các bên không có tranh chấp và không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Bà Lê Thị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên phần đất nói trên theo quy định của pháp luật, cho phù hợp với bản án đã tuyên.

Trong phần đất nói trên có khu mộ diện tích 224,9m². Bà H tiếp tục quản lý, trông coi và có nghĩa vụ tạo điều kiện cho các đương sự khác và các đồng thừa kế thăm nom khi cần thiết.

Bà Lê Thị H có nghĩa vụ giao lại cho ông Lê Văn T, bà Lê Thị X mỗi người 256.359.000 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2021, nguyên đơn Lê Văn T, Lê Thị X kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế diện tích đất 1.500 m².

Ngày 15/10/2021 bị đơn Lê Thị H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, xác định di sản của cụ V để lại chỉ là 1/3 trong phần đất tranh chấp vì đất này hộ cụ V được chính quyền cách mạng cấp năm 1977 cho 3 người trong hộ cụ V là cụ V, bà H, chị Y.

Ngày 15/10/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G kháng nghị yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định tổng giá trị di sản trừ tổng giá trị cây trồng, trừ công sức đầu tư, phần còn lại bao nhiêu mới chia thừa kế theo kỹ phần và sửa án phí sơ thẩm do bà H được nhận kỹ phần thừa kế từ chị D, chị T1 nên không tính án phí của chị D, chị T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm phân chia di sản thừa kế cho nguyên đơn bằng giá trị quyền sử dụng đất là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự. Bản án sơ thẩm cho rằng đất tranh chấp có chiều ngang hẹp, chiều dài rất dài nên khó phân chia và không có đường đi. Nhưng theo biên bản xem xét thẩm định của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thì phần cuối đất có lộ bê tông rộng khoảng 2m, lộ này các hộ dân cùng sử dụng làm lối đi chung nên khi chia hiện vật cho nguyên đơn ở vị trí cuối đất không ảnh hưởng gì đến việc sử dụng đất của nguyên đơn và bị đơn cũng như đảm bảo về lối đi cho các bên. Ngoài ra, đây là tài sản của cha mẹ để lại, bà H không có công sức gì trên đất, đất từ trước đến nay đã là đất trồng cây lâu năm, các cây dừa loại 1 là do cụ Đ, cụ V trồng, bà H chỉ trồng các cây nhỏ. Bà H nhận phần đất ký hiệu 161c là bao gồm phần đất thổ cư nên giá trị cao hơn đất cây lâu năm của nguyên đơn được nhận. Do đó, đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ V thành 4 kỹ phần, ông T yêu cầu được nhận phần đất ký hiệu 161b, bà X yêu cầu được nhận phần đất ký hiệu 161a, thuộc một phần thừa 161, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre, các nguyên đơn không phải hoàn trả giá trị cây trồng cho bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ đã hết, bà Lê Thị H đang quản lý phần di sản của cụ Đ thì sẽ được tiếp tục quản lý. Phần đất còn lại nếu xác định là di sản của cụ V thì mỗi kỹ phần thừa kế tương đương 570 m² là diện tích nhỏ, nên yêu cầu chia thừa kế bằng giá trị đất của phần thừa kế có diện tích 570 m² cho nguyên đơn. Nếu Tòa án không chấp nhận theo phương án nêu trên mà xác định đất tranh chấp là di sản của cụ Đ, cụ V để lại thì bị đơn yêu cầu chia di sản thừa kế thành 5 kỹ phần, bà H được nhận 2 kỹ phần do bà có công sức giữ gìn, cải tạo đất. Nguyên đơn đồng ý trừ 300 m² đất làm đất mộ nên mỗi kỹ phần tương ứng diện tích 1.200 m². Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 28/4/2022 thì mỗi kỹ phần nguyên đơn yêu cầu nhiều hơn 1.200 m² nên yêu cầu hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà H. Về cây trồng trên đất, toàn

bộ cây là do bà H trồng, nguyên đơn cũng thừa nhận năm 2000-2001 bà H có đồn hết dừa trồng mía, sau đó không có lợi nhuận nên đồn mía trồng lại dừa. Như vậy, toàn bộ cây trồng phải xác định là của bà H trồng nên nguyên đơn nhận đất thì phải hoàn trả giá trị cây trồng theo biên bản định giá của hội đồng định giá đã định ngày 23/3/2022.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị X khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ sinh năm 1914, chết năm 1986 và cụ Huỳnh Thị V, sinh năm: 1918, chết năm: 1997. Cụ Đ chết năm 1986, đến ngày nguyên đơn khởi kiện (ngày 01/7/2020) là hơn 30 năm, tuy nhiên, áp dụng án lệ số 26/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại đoạn 5, 6, 7 của án lệ như sau: *“Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự ngày có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này. Như vậy, kể từ ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và Bộ luật dân sự năm 2015”*. Do đó, thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ Đ được tính từ ngày 10/9/1990, nên đến ngày nguyên đơn khởi kiện là ngày 01/7/2020 thì thời hiệu vẫn còn.

[2] Về hàng thừa kế:

Các bên đương sự thống nhất về quan hệ gia đình như sau: cụ Lê Văn Đ và cụ Huỳnh Thị V có 04 người con gồm:

- Ông Lê Văn B, chết năm: 1970. Ông B có vợ là bà Phạm Thị B và có 02 người con là Lê Thị Thu T1 và Lê Thị Thu D.

- Bà Lê Thị X.

- Ông Lê Văn T.

- Bà Lê Thị H.

Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ V được xác định là bà X, bà H, ông T. Chị T1 và chị D là người thừa kế thế vị của ông B.

[3] Về di sản:

Các bên tranh chấp phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 6.300,2 m², thuộc thửa 161, tờ bản đồ số 4 (thửa cũ là thửa 575, 576, tờ bản đồ số 01) tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Huỳnh Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo nguyên đơn, đây là di sản của cụ V và cụ Đ, hai cụ chết không để di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Theo bị đơn, năm 1977 bà H thôi chồng về sống với cụ V và được chính quyền cấp đất theo nhân khẩu gồm cụ V, bà H và con bà H là chị Y. Lúc bấy giờ, cụ Đ đi làm thuê không có mặt tại địa phương nên không được cấp đất. Do đó, di sản của cụ V chỉ có 1/3 quyền trong khối tài sản này. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà H có giao nộp giấy xác nhận nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn H. Tuy nhiên, theo biên bản xác minh ngày 07/7/2021 đối với cán bộ địa chính xã C giai đoạn năm 1992 – 2005 thể hiện: *“quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 của Ủy ban nhân dân xã C đầu tiên là tiến hành đo đất, sau đó thông báo cho người đang sử dụng đất làm thủ tục đăng ký kê khai, tiếp theo xã sẽ thành lập Hội đồng xét cấp quyền sử dụng đất. Đối với phần đất mà cụ Huỳnh Thị V đang sử dụng thuộc diện đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Sau đó, xã làm đề nghị cấp giấy chứng nhận cho cá nhân cụ Huỳnh Thị V, có đề nghị của xã thì Ủy ban nhân dân huyện G có quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân cụ V, trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ V là đúng quy định pháp luật. Nguồn gốc đất thì lâu quá nên không nhớ”*. Từ khi cụ V được cấp quyền sử dụng đất, không ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Bà H cũng thừa nhận việc mình giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ khi cụ V chết cho đến nay nhưng không có khiếu kiện gì về việc cấp đất này. Theo kết quả xác minh, ngày 12/01/1977, hộ cụ Đ có 04 người gồm cụ Đ, cụ V, bà H, chị Y. Bị đơn cho rằng đất cấp cho hộ cụ V nhưng không có cụ Đ là không phù hợp vì bản khai nhân khẩu lúc bấy giờ cụ Đ là chủ hộ. Từ những phân tích trên, đủ cơ sở xác định phần đất thuộc thửa 161 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ Đ và cụ V để lại, chưa phân chia. Kháng cáo của bà H về việc yêu cầu xác định di sản của cụ V để lại chỉ là 1/3 trong phần đất tranh chấp thuộc thửa 161 là không có căn cứ nên không chấp nhận. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận một phần phản tố của bà H là không có căn cứ, chấp nhận phần này của kháng nghị, không chấp nhận phản tố của bà Lê Thị H.

[4] Về phân chia di sản:

Ông T và bà X kháng cáo yêu cầu được nhận đất, không đồng ý nhận giá trị như bản án sơ thẩm đã tuyên. Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 23/3/2022 của Tòa án

nhân dân tỉnh Bến Tre thể hiện phía cuối của thửa 161 phần giáp nương nhỏ có một con đường tên là đường R, do người dân hiến đất làm đường nên chưa có thể hiện trên bản đồ địa chính. Tuy nhiên, đường này các hộ dân xung quanh vẫn đi lại thuận tiện, đường bê tông, chiều rộng khoảng 2m. Các nguyên đơn cũng trình bày nếu được nhận đất tại vị trí yêu cầu thì nguyên đơn sẽ tự thỏa thuận về lối đi với nhau. Do đó, việc phân chia đất cho nguyên đơn ở vị trí cuối đất vẫn đảm bảo về lối đi cũng như việc sử dụng đất cho các bên. Tuy nhiên, đối với các cây trồng trên đất, nguyên đơn cho rằng các cây trồng này là do cụ Đ, cụ V trồng và yêu cầu được nhận đất và cây trồng trên đất. Nhưng nguyên đơn cũng thừa nhận bà H có đốn đừa cải tạo đất trồng nhãn, sau đó đốn nhãn trồng lại đừa. Bà H sống chung nhà với cụ V, cụ Đ, cây trồng do bà H có công trồng và chăm sóc. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định toàn bộ cây trồng trên đất của bà H là phù hợp.

Theo biên bản định giá ngày 23/3/2022, giá trị đất tranh chấp được tính như sau:

- Đất ở nông thôn: $300 \text{ m}^2 \times 580.000 \text{ đồng/m}^2 = 174.000.000 \text{ đồng}$
- Đất trồng cây lâu năm: $6.000,2 \text{ m}^2 \times 350.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.100.070.000 \text{ đồng}$.
- Tổng giá trị đất là: 2.274.070.000 đồng.

Theo đó, nếu chia cho ông T phần diện tích đất là 1.355,9 m², loại đất CLN và bà X phần diện tích đất là 1.315,4 m², loại đất CLN là tương đương với 01 kỷ phần thừa kế nếu chia di sản thành 05 kỷ phần nên ông T và bà X không phải hoàn trả giá trị cây trồng cho bà H là phù hợp và đã có xem xét công sức giữ gìn, tôn tạo đất cho bà H. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ V, cụ Đ cụ thể như sau:

- Ông T được nhận thừa kế phần đất ký hiệu 161e, diện tích 1.355,9 m², loại đất CLN và bà X được nhận thừa kế phần đất ký hiệu 161d, diện tích 1.315,4 m², loại đất CLN thuộc một phần thửa 161, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Huỳnh Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ghi nhận chị D và chị T1 giao kỷ phần của mình được nhận cho bà H quản lý sử dụng. Bà H được nhận thừa kế phần đất ký hiệu 161f, diện tích 3.628,8 m², loại đất CLN + ONT thuộc một phần thửa 161, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Huỳnh Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T, bà X, bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí.
- Chị D và chị T1 là người được nhận một kỷ phần thừa kế, yêu cầu độc lập của 2 chị được chấp nhận nên 2 chị phải chịu án phí theo quy định là phù hợp. Tuy nhiên, bà H đồng ý chịu án phí cho các chị nên ghi nhận, kháng nghị phần này của Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm: 7.420.000 đồng, tại cấp phúc thẩm: 9.014.000 đồng. Tổng cộng: 16.434.000 đồng.

Yêu cầu chia thừa kế của các bên được chấp nhận nên chi phí tố tụng được chia đều cho các bên. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí nên buộc bà H, chị D và chị T1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho nguyên đơn số tiền 8.217.000 đồng.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Kháng cáo được chấp nhận một phần và ông T, bà X là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm, kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn T, bà Lê Thị X

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS – ST ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 609, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Thu T1, chị Lê Thị Thu D về yêu cầu chia thừa kế. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ và cụ Huỳnh Thị V như sau:

- Ông Lê Văn T được nhận phần đất ký hiệu 161e, diện tích 1.355,9 m², loại đất CLN thuộc một phần thửa 161, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Huỳnh Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ cây trồng trên đất

- Bà Lê Thị X phần đất ký hiệu 161d, diện tích 1.315,4 m², loại đất CLN thuộc một phần thửa 161, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ

Huỳnh Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ cây trồng trên đất.

- Buộc bà Lê Thị H có nghĩa vụ giao cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị X phần đất ký hiệu 161e, diện tích 1.355,9 m² và phần đất ký hiệu 161d, diện tích 1.315,4 m² thuộc một phần thửa 161, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

- Bà Lê Thị H được nhận phần đất ký hiệu 161f, diện tích 3.628,8 m², loại CLN + ONT thuộc một phần thửa 161, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất. Trên phần đất này có khu mộ diện tích 224,9m². Bà H tiếp tục quản lý, trông coi và có nghĩa vụ tạo điều kiện cho các đương sự khác và các đồng thừa kế thăm nom khi cần thiết.

- Ghi nhận chị Lê Thị Thu T1, chị Lê Thị Thu D giao ký phần của mình được nhận cho bà Lê Thị H quản lý, sử dụng.

2. Không chấp nhận phản tố của bà Lê Thị H về việc yêu cầu xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 161, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của hộ cụ Huỳnh Thị V gồm cụ Huỳnh Thị V, bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị Y.

3. Các bên đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, phù hợp với nội dung bản án tuyên.

4. Về chi phí tố tụng: 16.434.000 đồng.

Buộc ông Lê Văn T và bà Lê Thị X liên đới chịu 8.217.000 đồng (tám triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng) và đã nộp xong.

Buộc bà Lê Thị H, chị Lê Thị Thu D, chị Lê Thị Thu T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị X chi phí tố tụng là 8.217.000 đồng (tám triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng).

5. Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

- Chị Lê Thị Thu T1, chị Lê Thị Thu D phải liên đới chịu án phí 12.818.000 đồng (mười hai triệu tám trăm mười tám nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008514 ngày 02/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị H phải nộp thay chị Lê Thị Thu T1, chị Lê Thị Thu D số tiền án phí còn lại là 6.818.000 đồng (sáu triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị X, bà Lê Thị H được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương